

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	931 286	TỔNG SỐ CHI	931 286
1. Các khoản thu xã hưởng 100%	626 632	1. Chi đầu tư phát triển	497 100
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	103 345	2. Chi thường xuyên	408 375
3. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	147 129	3. Dự phòng	25 811
- Bổ sung cân đối			
- Bổ sung có mục tiêu	147 129		
4. Thu chuyển nguồn	54 180		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ GIA LÂM NĂM 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	
	TỔNG THU	439 606	439 606	4 486 998	931 286	1.020,7	211,8	
I	Các khoản thu xã hưởng 100%	129 600	129 600	726 289	626 632	560,4	483,5	
1	Thuế tài nguyên			250	250			
2	Lệ phí trước bạ	110 000	110 000	264 770	264 770	240,7	240,7	
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	110 000	110 000	100 080	100 080	91,0	91,0	
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy			164 690	164 690			
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			45	45			
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13 500	13 500	14 500	14 500	107,4	107,4	
5	Phí, lệ phí	1 100	1 100	28 730	211	2.611,8	19,2	
	<i>Trong đó: Phí, lệ phí do xã quản lý, thực hiện thu</i>	<i>304</i>	<i>304</i>	<i>211</i>	<i>211</i>	<i>69,4</i>	<i>69,4</i>	
6	Tiền thuê mặt đất, mặt nước			43 884	43 884			
-	Trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			1 150	1 150			
-	Trả tiền hàng năm khu vực còn lại			42 734	42 734			
7	Tiền sử dụng đất			311 100	281 100			
-	Đấu giá quyền sử dụng đất cho cá nhân			271 100	271 100			
-	Giao đất dự án có thu tiền sử dụng đất			30 000				
-	Thu tiền sử dụng đất khác			10 000	10 000			
8	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	2 530	2 530	20 000	20 000	790,5	790,5	

TT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2025		Dự toán năm 2026		So sánh (%)		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	Tổng thu NSNN	Thu NS xã	
9	Thu khác ngân sách	2 470	2 470	43 010	1 872	1.741,3	75,8	
	<i>Trong đó: Thu khác do xã quản lý, thực hiện thu</i>	2 470	2 470	1 872	1 872	75,8	75,8	
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ			3 559 400	103 345			
1	Thu thuế ngoài quốc doanh			2 245 770	89 831			
-	Thuế giá trị gia tăng			1 247 290	49 892			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			998 480	39 939			
2	Thuế thu nhập cá nhân			1 313 630	13 514			
-	Do Thuế Thành phố Hà Nội quản lý			975 780				
-	Do Thuế cơ sở 12 quản lý			337 850	13 514			
III	Thu chuyển nguồn	3 481	3 481	54 180	54 180			
IV	Thu kết dư	132	132					
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	306 393	306 393	147 129	147 129			
1	Bổ sung cân đối							
2	Bổ sung có mục tiêu	306 393	306 393	147 129	147 129			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIA LÂM NĂM 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2025			Dự toán năm 2026			So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	Tổng chi	387 496	10 692	376 804	931 286	497 100	434 186	240,3	4649,3	115,2
1	Chi sự nghiệp kinh tế	19 033	9 443	9 590	295 549	272 200	23 349	1552,8	2882,6	243,5
2	Chi sự nghiệp môi trường	449		449	49 630	21 000	28 630	11053,5		6376,4
3	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				4 301		4 301			
4	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	177 588		177 588	265 780	70 200	195 580	149,7		110,1
5	Chi sự nghiệp Y tế và dân số KHHGĐ	11 380		11 380	26 451		26 451	232,4		232,4
6	Chi sự nghiệp VH TT	10 958	80	10 878	79 238	74 000	5 238	723,1	92500,0	48,2
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	366		366	405		405	110,7		110,7
8	Chi sự nghiệp TDTT	2 299		2 299	1 037		1 037	45,1		45,1
9	Chi đảm bảo xã hội	30 318		30 318	58 707	2 000	56 707	193,6		187,0
10	Chi quản lý hành chính, đảng đoàn thể	115 383	52	115 331	54 669		54 669	47,4	0,0	47,4
11	Chi an ninh, quốc phòng	13 138		13 138	11 608		11 608	88,4		88,4
	- Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	7 246		7 246	6 564		6 564	90,6		90,6
	- Chi quốc phòng địa phương	5 892		5 892	5 044		5 044	85,6		85,6
12	Chi khác ngân sách	5 054	1 117	3 937	58 100	57 700	400	1149,6		10,2
13	Dự phòng ngân sách	1 530		1 530	25 811		25 811	1687,0		1687,0

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026 XÃ GIA LÂM

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (đến ngày 31/01/2026)	Dự toán năm 2026			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp của nhân dân		Tổng dự toán	Chia theo nguồn vốn		
							Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	Nguồn đóng góp
	TỔNG CỘNG	-	1 085 901		453 295	497 100	104 000	393 100	
A	DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ	-	1 056 770		453 295	415 400	104 000	311 400	
I	Đầu tư công cấp Thành phố do cấp huyện thực hiện trước sắp xếp	-							
II	Dự án sử dụng 100% NS Huyện trước sắp xếp	-	1 056 770		453 295	415 400	104 000	311 400	
II.1	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	-	89 567		590	70 200		70 200	
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025	-	89 567		590	70 200		70 200	
1	Xây dựng trường mầm non tại ô quy hoạch B6-MN01, khu đô thị Gia Lâm	2026-2027	89 567		590	70 200		70 200	
II.2	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	-	110 068		1 130	74 000		74 000	
II.2.1	Lĩnh vực di tích	-	110 068		1 130	74 000		74 000	
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025	-	110 068		1 130	74 000		74 000	
2	Tu bổ, tôn tạo đình chùa thôn Vàng, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	2023-2026	51 434		350	41 000		41 000	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thuận Quang, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm	2026-2027	35 834		600	21 000		21 000	

STT	Tên dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (đến ngày 31/01/2026)	Dự toán năm 2026			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp của nhân dân		Tổng dự toán	Chia theo nguồn vốn		
							Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	Nguồn đóng góp
4	Tu bổ, tôn tạo đền, chùa Bà Tám, xã Dương Xá, huyện Gia Lâm	2026-2027	22 800		180	12 000		12 000	
II.3	Lĩnh vực môi trường	-	38 750		10 400	21 000	16 000	5 000	
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025	-	28 082		10 400	11 000	6 000	5 000	
5	Cải tạo, chỉnh trang ao Bầu xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	2018-2026	28 082		10 400	11 000	6 000	5 000	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030	-	10 668			10 000	10 000		
6	Cải tạo, chỉnh trang ao Giếng và ao Đình thôn Hội, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	2025-2026	10 668			10 000	10 000		
II.4	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	-	813 672		441 070	248 200	88 000	160 200	
II.4.1	Lĩnh vực giao thông	-	731 176		435 098	184 200	45 000	139 200	
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025	-	731 176		435 098	184 200	45 000	139 200	
7	Xây dựng tuyến đường gom từ cầu Thanh Trì đến cầu vượt Phú Thị, huyện Gia Lâm	2020-2026	407 243		331 725	50 000		50 000	
8	Xây dựng tuyến đường từ đường 179 vào khu đất đầu giá thôn Trung Dương, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	2019-2026	24 141		17 415	1 500		1 500	
9	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch tại các ô quy hoạch: CCKO2, BDDX4 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường 179; các ô đất CCK05, CCKO7, CCKO8 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên đường Dốc Hội - Đại học Nông Nghiệp, huyện Gia Lâm	2022-2026	57 677		38 129	18 500		18 500	

STT	Tên dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (đến ngày 31/01/2026)	Dự toán năm 2026			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp của nhân dân		Tổng dự toán	Chia theo nguồn vốn		
							Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	Nguồn đóng góp
10	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ trường THCS Trâu Quỳ đến đường Đông Dư - Dương Xá, huyện Gia Lâm	2021-2026	109 151		46 987	38 000		38 000	
11	Xây dựng các tuyến đường từ khớp nối trên địa bàn xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	2021-2027	44 469		346	31 200		31 200	
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	2026-2028	28 408		196	15 000	15 000		
13	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông ngõ xóm trên địa bàn xã Dương Xá	2026-2028	60 086		300	30 000	30 000		
II.4.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	-	82 496		5 972	64 000	43 000	21 000	
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025	-	82 496		5 972	64 000	43 000	21 000	
14	Giải phóng mặt bằng phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để xây dựng khu dân cư đô thị mới và chỉnh trang đô thị tại khu đất KK1, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	2020-2026	53 711		5 927	42 000	42 000		
15	Giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất nhỏ, kẹt tại vị trí A33, xã Cổ Bi, huyện Gia Lâm	2021-2026	5 199			1 000	1 000		
16	Giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất theo quy hoạch khu chức năng CCKO1 thuộc quy hoạch chi tiết hai bên tuyến đường 179	2022-2027	23 586		45	21 000		21 000	

STT	Tên dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (đến ngày 31/01/2026)	Dự toán năm 2026			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp của nhân dân		Tổng dự toán	Chia theo nguồn vốn		
							Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	Nguồn đóng góp
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030	-							
II.5	Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)	-	4 713		105	2 000		2 000	
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025	-	4 713		105	2 000		2 000	
17	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang An Lạc, Kiên Thành, TT Trâu Quỳ	2023-2026	4 713		105	2 000		2 000	
B	DỰ ÁN CẤP XÃ	-	29 131			24 000		24 000	
I	Các hoạt động kinh tế	-	29 131			24 000		24 000	
I.1	Lĩnh vực giao thông	-	29 131			24 000		24 000	
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2021-2025	-							
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026-2030	-	29 131			24 000		24 000	
b.1	Dự án khởi công mới	-	29 131			24 000		24 000	
18	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông, thoát nước ngõ xóm trên địa bàn các TDP, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	2024-2026	14 323			12 000		12 000	
19	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông, thoát nước ngõ xóm trên địa bàn các TDP, thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn 4)	2024-2026	14 808			12 000		12 000	
C	BỐ TRÍ VỐN LINH HOẠT	-				38 045		38 045	
1	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch					200		200	
2	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư					3 000		3 000	

STT	Tên dự án	Thời gian khởi công - hoàn thành	Tổng dự toán được duyệt		Ước lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết KHV năm 2025 (đến ngày 31/01/2026)	Dự toán năm 2026			
			Tổng số	Trong đó: Nguồn đóng góp của nhân dân		Tổng dự toán	Chia theo nguồn vốn		
							Ngân sách Thành phố	Ngân sách xã	Nguồn đóng góp
3	Bố trí vốn lập thiết kế bản vẽ thi công, dự toán					800		800	
4	Bố trí nguồn vốn thực hiện giải phóng mặt bằng					10 000		10 000	
5	Thanh quyết toán dự án hoàn thành					24 045		24 045	
D	5% tiết kiệm chi đầu tư để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng					19 655		19 655	